

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm , ngày 08 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					-710			1,499.2			-2,209.2
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				104	3,848,000	37,000	18	666,000	37,000	86	3,182,000
Được chi trong ngày					3,847,290		667,499.2				3,179,790.8
Đã chi trong ngày					3,841,110			665,970			3,175,140
Đi chợ					3,841,110			665,970			3,175,140
1	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	2.2	127,160	57,800	0.3	17,340	57,800	1.9	109,820
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Mọc (Giò sống)	Kg	165,000	1	165,000	165,000	0.2	33,000	165,000	0.8	132,000
6	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.2	26,260	131,300	0.1	13,130	131,300	0.1	13,130
7	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
8	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
9	Nạc dăm	Kg	191,100	2.2	420,420	191,100	0.4	76,440	191,100	1.8	343,980
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.5	650,000	260,000	0.5	130,000	260,000	2	520,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	0.9	22,680	25,200	7.1	178,920
12	Bánh phở	Kg	18,200	4	72,800	18,200	0.5	9,100	18,200	3.5	63,700
13	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415
14	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
15	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
16	Củ Sen	Kg	80,900	1	80,900	80,900	0.2	16,180	80,900	0.8	64,720

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Sườn heo	Kg	186,900	1.2	224,280	186,900	0.2	37,380	186,900	1	186,900
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.25	15,700	62,800	0.75	47,100
19	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	3	387,600	129,200	0.3	38,760	129,200	2.7	348,840
20	Thịt bò	Kg	367,500	1	367,500	367,500	0.2	73,500	367,500	0.8	294,000
21	Sữa chua Tài Tài	Hũ	5,300	104	551,200	5,300	18	95,400	5,300	86	455,800
22	Gừng củ	Kg	80,900	0.3	24,270	80,900	0.1	8,090	80,900	0.2	16,180
23	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.3	11,640	38,800	1.2	46,560
24	Nước mắm Barona	Chai	48,400	3	145,200	48,400	0.5	24,200	48,400	2.5	121,000
25	Đậu bắp	Kg	78,800	1.5	118,200	0	0	0	78,800	1.5	118,200
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				15,015,820			2,735,945				12,279,875
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				406			74			332	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				15,022,000			2,738,000				12,284,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				15,015,820			2,735,945				12,279,875
Chênh lệch cuối ngày				6,180			1,529.2				4,650.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà